



Số: 391/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ năm 2024 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 28/02/2025 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- PTGD N.C.Luận (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KSNB, KT;
- Lưu: VT.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thị Phương Anh





VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
12th – 12ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 391/KVN-TC

Date: 28/02/2025

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: Audited parent company's financial statements
for the year 2024 of Petrovietnam Gas Corporation.

This information was published on PV GAS website on February 28, 2025 at this
link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the
full responsibility to the law.

Attention:

- As above;
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Vice President N.C.Luan (to report);
- Division: TC, KSNB, KT;
- PV GAS: VT.

Organization representative
Party authorised for information disclosure



Phan Thi Phuong Anh



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 10 tháng 1 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Phong	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên
Ông Triệu Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Hào	Thành viên độc lập (từ ngày 29 tháng 5 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Công Minh	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Phong	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Luận	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn Phúc Tuệ	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Văn Phong	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

Tòa nhà PV Gas Tower, Số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ,
Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng này. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 63. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

L



Phạm Văn Phong
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 63.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn lựa dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Đức Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4595-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16157
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 2 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		54.057.070.324.400	59.378.371.646.127
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.555.225.811.429	3.649.309.062.679
111	Tiền		855.225.811.429	849.309.062.679
112	Các khoản tương đương tiền		2.700.000.000.000	2.800.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		25.981.047.224.416	34.136.473.735.678
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	25.981.047.224.416	34.136.473.735.678
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		20.045.602.897.653	17.524.505.185.873
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	18.242.910.645.317	13.630.226.451.735
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	340.128.211.226	237.525.421.274
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	4.523.515.561.223	4.812.980.996.391
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.060.951.520.113)	(1.156.227.683.527)
140	Hàng tồn kho	9	4.132.781.697.983	3.586.546.096.372
141	Hàng tồn kho		4.245.795.847.533	3.690.896.935.056
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(113.014.149.550)	(104.350.838.684)
150	Tài sản ngắn hạn khác		342.412.692.919	481.537.565.525
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	18.323.303.154	27.043.301.355
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	305.136.669.612	423.870.350.098
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14(b)	18.952.720.153	30.623.914.072

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		24.724.875.932.737	25.971.432.174.462
210	Các khoản phải thu dài hạn		522.167.263.371	308.629.662.027
212	Trả trước cho người bán dài hạn		70.495.232.935	75.492.428.136
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	451.672.030.436	233.137.233.891
220	Tài sản cố định		16.644.708.646.046	18.092.404.135.864
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	16.341.486.733.669	17.770.402.571.619
222	Nguyên giá		59.760.433.505.797	58.607.793.063.590
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(43.418.946.772.128)	(40.837.390.491.971)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	303.221.912.377	322.001.564.245
228	Nguyên giá		558.471.089.979	553.403.052.127
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(255.249.177.602)	(231.401.487.882)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.411.524.965.365	1.556.117.193.703
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.411.524.965.365	1.556.117.193.703
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.958.552.070.894	3.028.913.260.634
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	3.745.870.071.633	3.745.870.071.633
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	284.460.000.000	284.460.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b), 4(c)	(1.071.778.000.739)	(1.001.416.810.999)
260	Tài sản dài hạn khác		3.187.922.987.061	2.985.367.922.234
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	3.187.922.987.061	2.985.367.922.234
270	TỔNG TÀI SẢN		78.781.946.257.137	85.349.803.820.589

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		18.691.969.503.308	21.225.027.566.597
310	Nợ ngắn hạn		13.459.021.155.594	14.247.097.354.325
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.627.072.471.947	6.906.094.590.796
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		86.364.083.615	45.947.836.662
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(c)	661.920.797.060	623.880.797.718
314	Phải trả người lao động		349.093.330.262	319.930.620.812
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.946.708.370.699	2.790.866.101.345
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	2.239.861.135.272	1.034.757.217.156
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	143.728.195.285	469.322.318.912
320	Vay ngắn hạn	18(a)	779.051.532.366	1.491.278.230.399
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	625.221.239.088	565.019.640.525
330	Nợ dài hạn		5.232.948.347.714	6.977.930.212.272
337	Phải trả dài hạn khác		9.544.416.391	7.218.692.161
338	Vay dài hạn	18(b)	2.252.257.481.936	4.218.655.291.790
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.935.663.434.888	2.751.544.570.779
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		35.483.014.499	511.657.542
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		60.089.976.753.829	64.124.776.253.992
410	Vốn chủ sở hữu		60.089.976.753.829	64.124.776.253.992
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	23.426.729.190.000	22.967.398.470.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		23.426.729.190.000	22.967.398.470.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	246.727.266	246.727.266
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	26.707.756.772.741	23.700.087.492.741
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	9.955.244.063.822	17.457.043.563.985
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		(4.612.175.389)	6.073.988.895.882
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		9.959.856.239.211	11.383.054.668.103
440	TỔNG NGUỒN VỐN		78.781.946.257.137	85.349.803.820.589


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập


Nguyễn Anh Tuấn
Phó Ban Kế toán
phụ trách kế toán

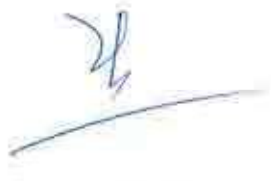



Phạm Văn Phong
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 2 năm 2025


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	99.401.751.288.148	86.755.991.195.675
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25 99.401.751.288.148	86.755.991.195.675
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26 83.311.867.096.527	71.202.718.090.615
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	16.089.884.191.621	15.553.273.105.060
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27 1.794.148.520.947	2.433.380.762.073
22	Chi phí tài chính	28 714.085.858.180	658.864.615.797
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	28 310.319.540.421	331.908.645.852
25	Chi phí bán hàng	29 1.694.376.849.172	1.872.301.749.415
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30 2.877.124.549.264	1.186.907.509.828
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	12.598.445.455.952	14.268.579.992.093
31	Thu nhập khác	40.271.277.331	17.596.135.377
32	Chi phí khác	23.747.949.909	9.839.783.166
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	16.523.327.422	7.756.352.211
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	12.614.968.783.374	14.276.336.344.304
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 2.472.126.936.407	2.719.531.676.201
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	10.142.841.846.967	11.556.804.668.103
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23(a) 4.251	4.776
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23(b) 4.251	4.776


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập


Nguyễn Anh Tuấn
Phó Ban Kế toán
phụ trách kế toán


Phạm Văn Phong
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 2 năm 2025


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.614.968.783.374	14.276.336.344.304
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	2.635.847.031.782	2.790.176.584.860
03	Các khoản dự phòng	2.167.867.201.301	523.362.274.253
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.355.029.350	99.049.602.381
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.533.352.846.975)	(2.215.097.874.991)
06	Chi phí lãi vay	310.319.540.421	331.908.645.852
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	16.199.004.739.253	15.805.735.576.659
09	Tăng các khoản phải thu	(4.562.085.704.674)	(224.643.057.333)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(554.898.912.477)	127.825.103.970
11	Tăng các khoản phải trả	336.816.393.119	1.085.408.833.962
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(193.835.066.626)	646.987.516.428
14	Tiền lãi vay đã trả	(332.049.874.468)	(498.515.224.800)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	(2.523.894.531.111)	(3.017.908.564.374)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	157.716.806.010	124.544.254.876
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(426.806.162.643)	(452.509.513.237)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	8.099.967.686.383	13.596.924.926.151
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.641.386.946.922)	(1.661.654.596.904)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	1.386.025.703	-
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(44.711.890.195.248)	(49.015.772.135.731)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	52.867.316.706.510	37.915.772.135.731
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.834.448.191.358	2.092.640.716.624
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	8.349.873.781.401	(10.669.013.880.280)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay dài hạn	1.634.494.780.485	1.942.140.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.402.368.883.947)	(2.380.697.256.854)
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	(13.780.439.082.000)	(6.890.220.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(16.548.313.185.462)	(7.328.777.256.854)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(98.471.717.678)	(4.400.866.210.983)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.649.309.062.679	8.048.519.499.886
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.388.466.428	1.655.773.776
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.555.225.811.429	3.649.309.062.679

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 34.


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập


Nguyễn Anh Tuấn
Phó Ban Kế toán
phụ trách kế toán



Phạm Văn Phong
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 10 tháng 1 năm 2025, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 số 3500102710 để cập nhật thông tin vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 22.967,4 tỷ Đồng lên thành 23.426,7 tỷ Đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “GAS” từ ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết; Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí CNG, khí LPG và khí Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí LPG; Nhập khẩu khí Condensate; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí và dự án, công trình công nghiệp khác; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 7 công ty con và 2 công ty liên kết như được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	2024		2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất ống thép	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50	50,50	50,50	50,50
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00	56,00	56,00	56,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31	51,31	51,31	51,31
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94	52,94	52,94	52,94
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	Tỉnh Bình Thuận	Xử lý khí thiên nhiên	61,00	61,00	61,00	61,00
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26	35,26	35,26	35,26
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00	29,00	29,00	29,00



1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Quản lý Dự án Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Khí Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Khí Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG	Thành phố Hồ Chí Minh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 1.380 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.406 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày cuối năm tài chính. Theo đó, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Tỷ giá mà Tổng Công ty áp dụng có sự khác biệt so với tỷ giá được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với khí LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia LNST.

27
NG
IA
TY
ÁN
ỐC

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) (tiếp theo)****(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát**

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua hoặc xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính riêng tại ngày kết thúc năm tài chính, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(b) Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm tài chính.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 13 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
TSCĐ vô hình khác	3 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Ngoài ra, chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Tổng Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, cách xác định số dư của khoản dự phòng là dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 05/2022/TT-BKH-CN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 7 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ để trích lập tối đa 10% của thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính để hình thành quỹ.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm tài chính.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 8);
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 2.8 và 4);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.17 và 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	1.427.575.947	1.448.651.755
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	853.798.235.482	847.860.410.924
Các khoản tương đương tiền (*)	2.700.000.000.000	2.800.000.000.000
	<u>3.555.225.811.429</u>	<u>3.649.309.062.679</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,7%/năm đến 4,75%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,9%/năm đến 8,5%/năm).

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

	2024			2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu Khí Việt Nam	1.858.375.690.000	(1.043.715.188.565)	(*)	1.858.375.690.000	(971.260.055.183)	(*)
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí Việt Nam	837.605.785.000	-	1.584.841.500.000	837.605.785.000	-	1.899.810.000.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	481.819.822.512	-	609.336.000.000	481.819.822.512	-	538.574.400.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	206.166.408.900	-	144.196.213.700	206.166.408.900	-	168.541.029.000
Công ty TNHH Kho Càng LNG Sơn Mỹ	183.000.000.000	(4.095.138.504)	(*)	183.000.000.000	(4.118.133.980)	(*)
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	127.902.365.221	-	341.876.600.000	127.902.365.221	-	242.400.800.000
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	51.000.000.000	(804.433.917)	(*)	51.000.000.000	(2.698.396.404)	(*)
	<u>3.745.870.071.633</u>	<u>(1.048.614.760.986)</u>		<u>3.745.870.071.633</u>	<u>(978.076.585.567)</u>	

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

	2024			2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	226.460.000.000	-	578.315.791.200	226.460.000.000	-	488.394.738.300
Công ty TNHH Khí Nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	58.000.000.000	(23.163.239.753)	(*)	58.000.000.000	(23.340.225.432)	(*)
	<u>284.460.000.000</u>	<u>(23.163.239.753)</u>		<u>284.460.000.000</u>	<u>(23.340.225.432)</u>	



4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết mà cổ phiếu của các công ty này được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán được xác định dựa vào giá niêm yết của các cổ phiếu này tại ngày kết thúc năm tài chính và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba (*)	10.221.813.203.586	7.042.208.944.841
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	8.021.097.441.731	6.588.017.506.894
	<u>18.242.910.645.317</u>	<u>13.630.226.451.735</u>

(*) Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	2024 VND	2023 VND
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	<u>1.739.993.982.218</u>	<u>1.738.932.577.442</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm 2.056 tỷ Đồng đến từ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông ("PM2.2") và Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3 ("PM3") (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.078 tỷ Đồng). Các khoản phải thu này phát sinh từ phần chênh lệch giữa đơn giá bán khí mới và đơn giá bán khí cũ do có sự thay đổi về các nguồn cung cấp khí của Tổng Công ty cho PM2.2 và PM3. Tổng Công ty cho rằng đơn giá bán khí mới để ghi nhận doanh thu và phải thu ngắn hạn của khách hàng nêu trên được ước tính trên cơ sở hợp lý nhất dựa theo các nguyên tắc về giá bán khí đã được các bên mua và bán đồng thuận và tương đồng với giá thị trường mà Tổng Công ty đã bán cho các khách hàng khác. Trong năm 2024, Tổng Công ty đã nhận được Thông báo Kết luận của Văn phòng Chính phủ về việc ký kết các phụ lục sửa đổi của Hợp đồng mua bán khí cũng như ý kiến của Bộ Công thương về việc ký kết các phụ lục này. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng, các bên vẫn đang trong quá trình thảo luận để ký kết chính thức các phụ lục của các hợp đồng mua bán khí liên quan đến đơn giá bán khí mới này. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng ký kết chính thức các phụ lục nêu trên theo đơn giá được phê duyệt là cao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 5.332.440.617.147 Đồng và 1.704.353.062.644 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba (*)	59.583.772.187	42.463.554.568
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	280.544.439.039	195.061.866.706
	<u>340.128.211.226</u>	<u>237.525.421.274</u>

(*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	2024 VND	2023 VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Long Điền	<u>32.897.728.823</u>	<u>32.897.728.823</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi lần lượt là 166.434.013.615 Đồng và 75.148.173.916 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU KHÁC	2024		2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
(a) Ngắn hạn				
Dự thu tạm tính doanh thu bán và vận chuyển khí	3.574.489.048.502	-	3.552.279.564.340	-
Phải thu tiền bảo lãnh (*)	397.125.337.804	(397.125.357.804)	397.125.337.804	(397.125.357.804)
Dự thu lãi tiền gửi	280.416.419.811	-	581.511.764.194	-
Khác	271.484.755.106	(56.212.500.000)	282.064.330.053	(56.212.500.000)
	<u>4.523.515.561.223</u>	<u>(453.337.857.804)</u>	<u>4.812.980.996.391</u>	<u>(453.337.857.804)</u>
Trong đó				
Bên thứ ba	1.885.811.047.773	-	3.067.229.124.533	-
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	<u>2.637.704.513.450</u>	<u>(453.337.857.804)</u>	<u>1.745.751.871.858</u>	<u>(453.337.857.804)</u>
	<u>4.523.515.561.223</u>	<u>(453.337.857.804)</u>	<u>4.812.980.996.391</u>	<u>(453.337.857.804)</u>

(*) Số dư này thể hiện khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN – TC ngày 6 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đông.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác khó có khả năng thu hồi 453.337.857.804 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2024		2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu góp vốn theo BCC (*) Ký quỹ, ký cược	445.948.514.436 5.723.516.000	- -	7.019.720.086 226.117.513.805	- -
	451.672.030.436	-	233.137.233.891	-
Trong đó				
Bên thứ ba	5.723.516.000	-	156.644.461.805	-
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	445.948.514.436	-	76.492.772.086	-
	451.672.030.436	-	233.137.233.891	-

(*) Số dự thể hiện khoản phải thu liên quan đến khoản tiền Tổng Công ty góp vốn để thực hiện Dự án đường ống dẫn khí Lô B – Ô Môn (Thuyết minh 12) theo BCC số 26a/2010/PVGAS/KTTT-CHEVRON MOECO-PTTEP/D4 ngày 5 tháng 2 năm 2010 và các Sửa đổi, bổ sung giữa Tổng Công ty, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Mitsui Oil Exploration Co., Ltd và PTTEP Southwest Vietnam Pipeline Company Limited. Theo thỏa thuận giữa các bên, BCC này theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty là 51%.

Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam đã được chỉ định làm nhà điều hành để thay mặt các bên xây dựng, vận hành và thực hiện các nghiệp vụ khác theo BCC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi được trình bày chi tiết như sau:

Quá hạn	2024			2023		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Tư vấn						
Thiết kế Dầu Khí – CTCP	91.969.194.060	11.588.587.912	80.380.606.148	92.522.399.574	12.141.793.426	80.380.606.148
Trên 3 năm	78.033.841.771	-	78.033.841.771	74.709.484.775	-	74.709.484.775
Từ 2 năm đến 3 năm	4.754.289.870	2.407.525.493	2.346.764.377	9.873.118.016	4.201.996.643	5.671.121.373
Từ 1 năm đến 2 năm	6.560.157.043	6.560.157.043	-	4.754.289.870	4.754.289.870	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	2.620.905.376	2.620.905.376	-	3.185.506.913	3.185.506.913	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực						
Dầu Khí Việt Nam - CTCP - Công ty						
Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	164.908.821.665	27.659.683.764	137.249.137.901	448.713.834.781	246.073.305.492	202.640.529.289
Trên 3 năm	104.516.208.832	-	104.516.208.832	77.755.425.014	-	77.755.425.014
Từ 2 năm đến 3 năm	14.466.339.083	4.339.901.725	10.126.437.358	26.647.345.500	7.914.796.827	18.732.548.673
Từ 1 năm đến 2 năm	44.143.047.927	22.071.523.963	22.071.523.964	14.579.777.401	7.346.607.859	7.233.169.542
Từ 6 tháng đến 1 năm	1.783.225.823	1.248.258.076	534.967.747	329.731.286.866	230.811.900.806	98.919.386.060
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí						
Nhơn Trạch 2	2.689.910.679.990	1.469.652.393.791	1.220.258.286.199	412.418.756.815	111.316.011.734	301.102.745.081
Trên 3 năm	268.172.561.112	-	268.172.561.112	178.220.922.875	-	178.220.922.875
Từ 2 năm đến 3 năm	92.736.100.660	27.820.830.198	64.915.270.462	89.951.638.237	26.985.491.471	62.966.146.766
Từ 1 năm đến 2 năm	942.349.245.797	471.174.622.898	471.174.622.899	83.209.083.645	41.604.541.822	41.604.541.823
Từ 6 tháng đến 1 năm	1.386.652.772.421	970.656.940.695	415.995.831.726	61.037.112.058	42.725.978.441	18.311.133.617



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

Quá hạn	2024		2023	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông				
Từ 2 năm đến 3 năm	1.010.735.528.862	585.979.459.193	257.409.585.002	-
Từ 1 năm đến 2 năm	56.647.465.423	16.994.239.627	-	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	494.382.124.206	247.191.062.103	20.678.457.717	-
	459.705.939.233	321.794.157.463	236.731.127.285	-
Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3				
Từ 2 năm đến 3 năm	888.333.195.622	507.569.714.198	222.717.109.666	-
Từ 1 năm đến 2 năm	44.733.556.510	13.420.066.953	-	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	481.850.500.665	240.925.250.332	16.108.283.990	-
	361.749.138.447	253.224.396.913	206.608.825.676	-
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần				
Từ 2 năm đến 3 năm	401.217.852.660	202.878.983.906	185.206.032.519	-
Từ 1 năm đến 2 năm	96.793.979.068	29.038.193.720	-	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	196.279.606.644	98.139.803.322	77.889.217.804	-
	108.144.266.948	75.700.986.864	107.316.814.715	-
Khác				
Trên 3 năm	85.365.344.288	-	85.365.344.287	85.365.344.287
	85.365.344.288	-	85.365.344.287	85.365.344.287
	5.332.440.617.147	2.805.328.822.764	1.704.353.062.644	669.489.224.805



9 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.134.955.602.332	-	1.694.417.707.278	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	644.493.713.041	(113.014.149.550)	689.809.617.558	(104.350.838.684)
Nguyên vật liệu	115.834.476.884	-	103.313.451.703	-
Công cụ, dụng cụ	2.129.870.537	-	5.186.520.851	-
Chi phí SXKD dờ dang	796.111.091	-	413.175.268	-
Thành phẩm	176.598.546.042	-	97.164.212.985	-
Hàng hóa	2.079.285.575.847	-	1.050.866.769.526	-
Hàng gửi đi bán	91.701.951.759	-	49.725.479.887	-
	<u>4.245.795.847.533</u>	<u>(113.014.149.550)</u>	<u>3.690.896.935.056</u>	<u>(104.350.838.684)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí quảng cáo và truyền thông	3.333.333.331	1.044.455.975
Chi phí mua bảo hiểm	1.072.857.394	11.021.792.375
Khác	13.917.112.429	14.977.053.005
	<u>18.323.303.154</u>	<u>27.043.301.355</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí mua khí bao tiêu (*)	2.259.101.296.936	2.215.229.067.502
Chi phí vỏ bình gas	416.719.496.903	447.636.261.375
Chi phí thuê đất và thuê văn phòng	68.194.922.708	71.051.171.252
Chi phí bảo hiểm	65.887.613.158	49.963.034.732
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.790.181.400	10.049.323.293
Chi phí quảng cáo và truyền thông	538.874.606	7.005.369.878
Khác	356.690.601.350	184.433.694.202
	<u>3.187.922.987.061</u>	<u>2.985.367.922.234</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu của Tổng Công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty mẹ. Tổng Công ty sẽ có quyền nhận từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty mẹ một lượng khí tương đương lượng khí trả trước này trong suốt thời hạn hợp đồng, trong đó bao gồm 686 tỷ Đồng mà Tổng Công ty phải thực hiện trong vòng 5 năm kể từ thời điểm phát sinh chênh lệch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thực hiện của khoản chi phí trả trước dài hạn này là cao.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Công trình khí và các thiết bị khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	10.465.410.167.379	1.456.715.611.452	274.250.518.858	455.723.190.406	45.955.693.575.495	58.607.793.063.590
Mua trong năm	35.490.077.009	68.543.495.962	9.039.317.958	10.066.745.070	21.121.758.779	144.261.394.778
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 12)	884.090.563.193 (3.882.700.561)	7.323.338.663 (2.385.863.604)	-	617.011.085 (10.894.360.612)	146.754.696.393 (13.243.637.128)	1.038.785.609.334 (30.406.561.905)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	11.381.108.107.020	1.530.196.582.473	283.289.836.816	455.512.585.949	46.110.326.393.539	59.760.433.505.797
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.852.292.858.053	1.087.659.358.323	190.513.221.287	370.005.298.077	34.336.919.756.231	40.837.390.491.971
Khấu hao trong năm	366.892.885.653 (3.882.700.561)	85.738.713.491 (2.385.863.604)	16.871.112.045	41.671.335.874 (10.894.360.612)	2.100.788.794.999 (13.243.637.128)	2.611.962.842.062 (30.406.561.905)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.215.303.043.145	1.171.012.208.210	207.384.333.332	400.782.273.339	36.424.464.914.102	43.418.946.772.128
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.613.117.309.326	369.056.253.129	83.737.297.571	85.717.892.329	11.618.773.819.264	17.770.402.571.619
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	6.165.805.063.875	359.184.374.263	75.905.503.484	54.730.312.610	9.685.861.479.437	16.341.486.733.669

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 29.517.742.118.808 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29.446.390.301.336 Đồng).



11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số TSCĐ hữu hình có nguyên giá là 15.323.883.040.059 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 14.312.992.860.930 Đồng) được ghi nhận tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	286.158.172.000	264.972.814.050	2.272.066.077	553.403.052.127
Mua trong năm	-	5.104.537.852	-	5.104.537.852
Thanh lý	-	(36.500.000)	-	(36.500.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	286.158.172.000	270.040.851.902	2.272.066.077	558.471.089.979
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.037.034.621	224.244.910.130	2.119.543.131	231.401.487.882
Khấu hao trong năm	332.944.764	23.398.722.010	152.522.946	23.884.189.720
Thanh lý	-	(36.500.000)	-	(36.500.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.369.979.385	247.607.132.140	2.272.066.077	255.249.177.602
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	281.121.137.379	40.727.903.920	152.522.946	322.001.564.245
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	280.788.192.615	22.433.719.762	-	303.221.912.377

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 208.652.334.079 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 175.678.324.554 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	1.038.622.727.573	876.060.096.290
Dự án dây chuyền cấp khí cho nhà máy Nhơn Trạch 3 và 4	197.391.016.393	1.178.361.656
Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	110.025.931.164	8.213.311.030
Dự án cải tạo mặt bằng và tái bố trí bồn chứa LPG tại Kho cảng Thị Vải	-	355.188.333.762
Khác	65.485.290.235	315.477.090.965
	<u>1.411.524.965.365</u>	<u>1.556.117.193.703</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	1.556.117.193.703	5.973.412.017.874
Tăng trong năm	894.193.380.996	1.606.515.334.988
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(1.038.785.609.334)	(5.865.091.413.349)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(16.143.518.519)
Góp vốn vào công ty con (Thuyết minh 34)	-	(142.575.227.291)
Số dư cuối năm	<u>1.411.524.965.365</u>	<u>1.556.117.193.703</u>

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 156.230.010.241 Đồng. Mức lãi suất được sử dụng để xác định số tiền chi phí lãi vay được vốn hóa trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 6,85%/năm đến 10,75%/năm. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty không phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	2.913.540.245.682	2.913.540.245.682	3.850.973.850.489	3.850.973.850.489
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.713.532.226.265	2.713.532.226.265	3.055.120.740.307	3.055.120.740.307
	<u>5.627.072.471.947</u>	<u>5.627.072.471.947</u>	<u>6.906.094.590.796</u>	<u>6.906.094.590.796</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết người bán bên thứ ba có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	2024 VND	2023 VND
SwissChemGas Ltd.	1.678.370.132.442	-
Wanhua Chemical (Singapore) Pte. Ltd.	-	1.537.929.344.857
	<u>1.678.370.132.442</u>	<u>1.537.929.344.857</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2024 VND	2023 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ Thuế GTGT được khấu trừ	<u>305.136.669.612</u>	<u>423.870.350.098</u>
(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước Thuế nhập khẩu Thuế GTGT Khác	<u>18.947.720.153</u> - 5.000.000 <u>18.952.720.153</u>	<u>19.570.129.410</u> 10.839.320.648 214.464.014 <u>30.623.914.072</u>
(c) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Thuế TNDN Thuế GTGT Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") Khác	<u>504.226.624.150</u> 129.541.333.831 28.075.561.704 77.277.375 <u>661.920.797.060</u>	<u>529.452.835.068</u> 74.797.639.576 15.719.578.158 3.910.744.916 <u>623.880.797.718</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí	2.550.653.533.136	2.412.330.824.296
Chi phí lãi vay phải trả	23.390.263.643	45.120.597.690
Khác	372.664.573.920	333.414.679.359
	<u>2.946.708.370.699</u>	<u>2.790.866.101.345</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	963.193.498.614	1.036.969.015.300
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	1.983.514.872.085	1.753.897.086.045
	<u>2.946.708.370.699</u>	<u>2.790.866.101.345</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư chủ yếu thể hiện phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu mà Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện trong vòng 4 năm kể từ ngày phát sinh phần chênh lệch này. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thực hiện của khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn này là cao.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Phải trả liên quan đến BCC (*)	79.613.834.547	84.650.695.840
Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	31.653.059.057	347.746.908.570
Khác	32.461.301.681	36.924.714.502
	<u>143.728.195.285</u>	<u>469.322.318.912</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	132.803.595.740	456.929.286.380
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	10.924.599.545	12.393.032.532
	<u>143.728.195.285</u>	<u>469.322.318.912</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(*) Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower tại số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia LNST cho các bên theo tỷ lệ vốn như sau:

Tổng Công ty	90%
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	10%

Giá trị TSCĐ của BCC tại cuối năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Nguyên giá	723.317.373.840	723.317.373.840
Trong đó:		
<i>Quyền sử dụng đất</i>	223.730.000.000	223.730.000.000
<i>Tài sản trên đất</i>	499.587.373.840	499.587.373.840
Giá trị khấu hao lũy kế của tài sản trên đất	164.018.979.533	154.470.490.345
Giá trị còn lại	<u>559.298.394.307</u>	<u>568.846.883.495</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của BCC trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu	124.501.264.793	120.544.227.831
Giá vốn	(55.422.444.884)	(52.850.431.272)
Chi phí khác	(1.616.664.760)	(1.988.379.932)
Thuế TNDN	(13.492.431.030)	(13.141.083.325)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>53.969.724.119</u>	<u>52.564.333.302</u>
Lợi nhuận sau thuế phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty	49.431.303.422	47.859.258.036
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	<u>4.538.420.697</u>	<u>4.705.075.266</u>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

18	VAY						
(a)	Ngắn hạn						
	Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	Tại ngày 1.1.2024 VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2024 VND	
		1.491.278.230.399	1.100.043.022.857	(1.849.404.647.283)	37.134.926.393	779.051.532.366	

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả như sau:

	Tại ngày 31.12.2024 VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	375.600.000.000	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Đến ngày 15 tháng 6 năm 2025	(i), (ii)	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	227.246.132.766	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Đến ngày 29 tháng 6 năm 2025	(i), (ii)	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	127.209.399.600	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2025	(ii)	Tin chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	48.996.000.000	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2025	(iii)	Tin chấp
	<u>779.051.532.366</u>				

- (i) Lãi suất 6,5%/năm trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2%/năm.
- (ii) Lãi suất 6,8%/năm trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở 12 tháng trả lãi sau + 2%/năm.
- (iii) Lãi suất 6,5%/năm cho năm đầu tiên và 7%/năm cho năm thứ hai kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở 12 tháng trả lãi sau + 2%/năm.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn	Tại ngày		Vay dài hạn		Đánh giá lại	Tại ngày
	1.1.2024	Tăng	đến hạn trả	Giảm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	4.218.655.291.790	1.634.494.780.485	(1.100.043.022.857)	(2.552.964.236.664)	52.114.669.182	2.252.257.481.936

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Tại ngày	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản
	31.12.2024			(/năm)	thế chấp
	VND				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	958.300.603.827	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Đến ngày 2 tháng 10 năm 2030	(i), (ii)	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	755.454.116.805	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Đến ngày 22 tháng 4 năm 2030	(i), (ii)	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	318.023.499.138	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2028	(ii)	Tin chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	220.479.262.166	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2030	(iii)	Tin chấp
	<u>2.252.257.481.936</u>				

- (i) Lãi suất 6,5%/năm trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2%/năm.
- (ii) Lãi suất 6,8%/năm trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở 12 tháng trả lãi sau + 2%/năm.
- (iii) Lãi suất 6,5%/năm cho năm đầu tiên và 7%/năm cho năm thứ hai kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở 12 tháng trả lãi sau + 2%/năm.



19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	565.019.640.525	377.502.814.330
Tăng trong năm (Thuyết minh 22)	377.870.958.269	377.633.808.527
Chi trong năm	(317.669.359.706)	(190.116.982.332)
Số dư cuối năm	<u>625.221.239.088</u>	<u>565.019.640.525</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho các công trình khí như sau:

	2024 VND	2023 VND
Bể Cửu Long (i)	1.994.818.250.165	1.994.818.250.165
PM3 - Cà Mau (i)	492.653.883.884	429.704.770.079
Đường ống Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2 và đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt (ii)	143.690.000.000	89.490.000.000
Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	56.152.223.832	49.913.087.851
Nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí (iv)	248.349.077.007	187.618.462.684
	<u>2.935.663.434.888</u>	<u>2.751.544.570.779</u>

- (i) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình khí Bể Cửu Long và công trình khí PM3 – Cà Mau được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.
- (ii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống Nam Côn Sơn 2 – Giai đoạn 2 và Đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 610/QĐ-BCT ngày 10 tháng 3 năm 2023.
- (iii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống Phú Mỹ - Hồ Chí Minh được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.
- (iv) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 2437/QĐ-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2020.

Theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí, số trích lập dự phòng của các khoản chi phí nêu trên được lập dựa trên dự toán do Bộ Công thương phê duyệt.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2024 Cổ phiếu phổ thông	2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	2.342.672.919	2.296.739.847

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.243.391.141	95,76	2.199.402.933	95,76
Cổ đông khác	99.281.778	4,24	97.336.914	4,24
	<u>2.342.672.919</u>	<u>100,00</u>	<u>2.296.739.847</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu Cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.913.950.000	19.139.500.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	382.789.847	3.827.898.470.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.296.739.847	22.967.398.470.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 22)	45.933.072	459.330.720.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>2.342.672.919</u>	<u>23.426.729.190.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước VND	LNST chưa phân phối của năm nay VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	19.139.500.000.000	210.679.541.297	20.791.553.148.710	5.347.189.158.177	14.448.410.237.565	59.937.332.085.749
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	14.448.410.237.565	(14.448.410.237.565)	-
Vốn tăng trong năm	3.827.898.470.000	(210.432.814.031)	(3.617.465.655.969)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	11.556.804.668.103	11.556.804.668.103
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.526.000.000.000	(6.526.000.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(203.883.808.527)	(173.750.000.000)	(377.633.808.527)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.890.220.000.000)	-	(6.890.220.000.000)
Khác	-	-	-	(101.506.691.333)	-	(101.506.691.333)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	22.967.398.470.000	246.727.266	23.700.087.492.741	6.073.988.895.882	11.383.054.668.103	64.124.776.253.992
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	11.383.054.668.103	(11.383.054.668.103)	-
Vốn tăng trong năm (i)	459.330.720.000	-	(459.330.720.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	10.142.841.846.967	10.142.841.846.967
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	3.467.000.000.000	(3.467.000.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (ii)	-	-	-	(194.885.350.513)	(182.985.607.756)	(377.870.958.269)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	(13.780.439.082.000)	-	(13.780.439.082.000)
Khác	-	-	-	(19.331.306.861)	-	(19.331.306.861)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	23.426.729.190.000	246.727.266	26.707.756.772.741	(4.612.175.389)	9.959.856.239.211	60.089.976.753.829



22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 41/NQ-KVN ngày 29 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ trong năm 2024. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 49/NQ-KVN ngày 12 tháng 7 năm 2024, HĐQT của Tổng Công ty đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ trong năm 2024. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ phát hành là 2% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tương đương 459.330.720.000 Đồng từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển. Theo Nghị quyết HĐQT số 70/NQ-KVN ngày 2 tháng 10 năm 2024, HĐQT của Tổng Công ty đã thông qua kết quả tăng vốn điều lệ từ 22.967.398.470.000 Đồng lên thành 23.426.729.190.000 Đồng.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 42/NQ-KVN ngày 29 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2023 như sau:
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn LNST của năm 2023 với số tiền là 3.467.000.000.000 Đồng;
 - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ ban quản lý điều hành từ nguồn LNST năm 2023 với tổng số tiền là 368.635.350.513 Đồng. Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn LNST của năm 2024 với số tiền là 182.985.607.756 Đồng; và
 - Thông qua kế hoạch chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 13.780.439.082.000 Đồng, tương ứng với 60% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết HĐQT số 48/NQ-KVN ngày 12 tháng 7 năm 2024, HĐQT của Tổng Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2023 cho cổ đông bằng tiền với tỷ lệ 60% vốn điều lệ. Theo Thông báo số 49/TB-KVN ngày 19 tháng 8 năm 2024, ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách chi trả cổ tức là ngày 16 tháng 9 năm 2024 và ngày chi trả cổ tức là ngày 28 tháng 11 năm 2024.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính. Chi tiết như sau:

	2024	2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	10.142.841.846.967	11.556.804.668.103
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(182.985.607.756)	(368.635.350.513)
	<u>9.959.856.239.211</u>	<u>11.188.169.317.590</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>2.342.672.919</u>	<u>2.342.672.919</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.251</u>	<u>4.776</u>

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Tổng Công ty nói riêng và toàn Tổng Công ty và các công ty con nói chung.

Trong năm tài chính, Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 với số tiền là 182.985.607.756 Đồng. Tổng Công ty cũng xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 42/NQ-KVN ngày 29 tháng 5 năm 2024. Đồng thời, bình quân số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong năm 2023 cũng đã được điều chỉnh theo số lượng cổ phiếu mới phát hành từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 41/NQ-KVN ngày 29 tháng 5 năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 4.776 Đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 4.956 Đồng/cổ phiếu).

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được tính lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	11.556.804.668.103	-	11.556.804.668.103
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(173.750.000.000)	(194.885.350.513)	(368.635.350.513)
	<u>11.383.054.668.103</u>	<u>(194.885.350.513)</u>	<u>11.188.169.317.590</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>2.296.739.847</u>	<u>45.933.072</u>	<u>2.342.672.919</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.956</u>	<u>(180)</u>	<u>4.776</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 11.144.244,51 Đô la Mỹ và 28,81 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.107.191,32 Đô la Mỹ và 28,81 Euro).

(b) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng được trình bày tại Thuyết minh 36(a).

(c) Cam kết khác

Tổng Công ty có những cam kết tại liên quan đến hoạt động kinh doanh khi được trình bày ở Thuyết minh 36(b).

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán khí LPG	53.233.751.738.462	37.399.667.801.448
Doanh thu bán khí khô	42.038.030.259.026	44.291.713.880.666
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	2.750.393.495.768	3.503.112.803.372
Doanh thu bán condensate	1.000.531.302.354	1.278.178.649.759
Khác	379.044.492.538	283.318.060.430
	<u>99.401.751.288.148</u>	<u>86.755.991.195.675</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn bán khí LPG	49.421.760.012.446	34.343.350.123.276
Giá vốn bán khí khô	32.639.814.668.178	35.182.134.744.634
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	425.325.880.403	773.165.044.663
Giá vốn bán condensate	651.679.940.380	791.769.056.071
Khác	173.286.595.120	112.299.121.971
	<u>83.311.867.096.527</u>	<u>71.202.718.090.615</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	1.398.502.655.294	1.919.616.586.002
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	260.795.673.972	218.282.887.082
Cổ tức và lợi nhuận được chia	134.850.191.681	295.481.288.989
	<u>1.794.148.520.947</u>	<u>2.433.380.762.073</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	310.319.540.421	331.908.645.852
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	325.329.427.004	117.823.844.797
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	70.538.175.419	95.318.322.118
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	3.355.029.350	99.049.602.381
Khác	4.543.685.986	14.764.200.649
	<u>714.085.858.180</u>	<u>658.864.615.797</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí vận chuyển	1.330.842.533.587	1.331.318.601.974
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	263.099.705.292	434.911.412.520
Khác	100.434.610.293	106.071.734.921
	<u>1.694.376.849.172</u>	<u>1.872.301.749.415</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.904.723.836.586	155.012.166.063
Chi phí nhân viên quản lý	192.890.540.127	177.821.764.006
Chi phí an sinh xã hội	182.392.476.107	124.458.862.995
Chi phí nhãn hiệu	125.220.481.471	325.774.242.939
Khác	471.897.214.973	403.840.473.825
	<u>2.877.124.549.264</u>	<u>1.186.907.509.828</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tổng Công ty là 20%. Riêng đối với Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau, Tổng Công ty được miễn thuế TNDN bốn (4) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập chịu thuế tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2030) theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.614.968.783.374	14.276.336.344.304
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.522.993.756.675	2.855.267.268.861
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(26.818.556.963)	(58.982.257.798)
Chi phí không được khấu trừ	35.422.960.211	33.638.168.776
Ưu đãi thuế	(59.471.223.516)	-
Điều chỉnh thuế TNDN từ Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	(110.391.503.638)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>2.472.126.936.407</u>	<u>2.719.531.676.201</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.472.126.936.407	2.719.531.676.201
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>2.472.126.936.407</u>	<u>2.719.531.676.201</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	31.241.631.174.683	36.607.940.556.101
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.635.847.031.782	2.790.176.584.860
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.904.723.836.586	155.012.166.063
Chi phí vận chuyển	1.330.842.533.587	1.331.318.601.974
Chi phí nhân công	1.150.968.175.005	1.301.535.628.261
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	263.099.705.292	434.911.412.520
Chi phí dự phòng thu dọn công trình khí	159.816.977.103	197.856.945.652
Chi phí nhãn hiệu	125.220.481.471	325.774.242.939
Khác	928.010.896.493	746.670.193.712
	39.740.160.812.002	43.891.196.332.082

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí và các sản phẩm khí và cung cấp dịch vụ vận chuyển khí, condensate. Doanh thu và giá vốn các loại hình kinh doanh khác phát sinh lần lượt là 379 tỷ Đồng và 173 tỷ Đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 283 tỷ Đồng và 112 tỷ Đồng), chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp cho các sản phẩm của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 25 và 26.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng

	2024 VND	2023 VND
Tăng vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 22)	459.330.720.000	3.827.898.470.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	165.934.445.724	324.833.284.670
Góp vốn vào công ty con bằng chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	142.575.227.291
	-	-

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một tập đoàn được thành lập tại Việt Nam, do tập đoàn này nắm giữ 95,76% vốn cổ phần.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Kho Càng LNG Sơn Mỹ	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Công ty liên kết
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.260.659.382.910	1.698.810.554.999
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	10.236.704.097.641	9.190.833.335.412
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	3.284.557.960.189	2.918.438.511.400
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	271.750.431.365	122.456.548.567
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	1.906.482.488.925	1.695.517.574.307
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	5.823.706.558.507	5.373.573.800.407
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	4.791.367.900.041	4.371.652.716.581
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.002.585.603.763	1.281.487.422.050
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	669.539.365.740	612.698.051.436
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	605.085.037.987	513.654.128.003
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	535.610.656.364	1.042.830.055.107
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	402.115.261.695	370.270.566.031
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	61.203.535.565	36.479.734.887
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	9.811.643.089	13.859.815.572
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	7.812.378.437	7.475.040.695
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.278.071.355	5.788.639.026
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.979.711.117	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	6.212.500.000

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	20.623.387.438.184	21.676.993.481.737
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	10.081.156.822	7.426.291.128
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	1.069.851.516	1.060.036.325
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	3.141.781.817
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.153.568.690.359	4.865.000.969.895
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	884.602.150.758	1.111.651.159.299
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	481.069.196.199	575.003.994.280
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	406.537.204.073	475.093.103.443
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	381.701.312.652	499.064.242.172
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	168.806.217.999	160.039.158.580
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	58.193.480.054	46.802.199.786
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	58.046.942.916	5.251.155.612
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	17.859.305.413	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	11.396.238.166	23.062.767.685
Viện Dầu khí Việt Nam	8.136.394.000	2.618.778.636
Trường Cao đẳng Dầu khí	6.411.902.860	38.248.153.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	4.676.092.095	11.527.849.600
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.711.633.817	5.917.073.239

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
iii) Hoạt động đầu tư		
Lãi tiền gửi từ công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	63.115.143.069	79.135.914.508
Cổ tức nhận được từ các công ty con và công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp		
Dầu khí Việt Nam	74.992.500.000	204.525.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	35.263.158.000	35.263.158.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	23.587.200.000	30.240.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	5.618.034.300
Lợi nhuận được chia từ công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (*)	<u>249.926.814</u>	<u>19.265.096.689</u>
(*) Tổng Công ty được chia lợi nhuận từ BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ngày 20 tháng 1 năm 2021 với Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP.		
iv) Hoạt động tài chính		
Góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	-	<u>142.575.227.291</u>
v) Chi khác cho hoạt động kinh doanh		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép		
Dầu khí Việt Nam	<u>103.201.518.871</u>	<u>260.874.730.749</u>



35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	25.132.426.621	23.950.269.716
Trong đó:		
Hội đồng Quản trị		
Nguyễn Thanh Bình - Chủ tịch	2.033.482.515	1.868.355.628
Phạm Văn Phong - Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	2.007.466.112	1.812.005.216
Võ Thị Thanh Ngọc - Thành viên	1.936.345.234	1.912.986.442
Trương Hồng Sơn - Thành viên	1.896.754.755	1.842.515.677
Triệu Quốc Tuấn - Thành viên	1.783.045.675	1.731.879.909
Đỗ Đông Nguyên - Thành viên độc lập	1.896.754.755	1.842.515.677
Nguyễn Thanh Hào - Thành viên độc lập (từ ngày 29 tháng 5 năm 2024)	538.981.357	-
Hoàng Văn Quang - Thành viên (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)	395.528.905	1.135.040.283
Dương Mạnh Sơn - Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)	-	882.896.878
Ban Kiểm soát		
Trần Thị Hoàng Anh - Trưởng ban	1.716.016.239	1.666.631.390
Nguyễn Công Minh - Kiểm soát viên	1.518.719.754	1.500.398.921
Nguyễn Thị Kim Yến - Kiểm soát viên	1.398.547.022	1.358.339.775
Ban Tổng Giám đốc		
Nguyễn Công Luân - Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)	1.752.230.774	1.731.093.019
Huỳnh Quang Hải - Phó Tổng Giám đốc	1.716.016.239	1.666.631.390
Trần Nhật Huy - Phó Tổng Giám đốc	1.646.252.696	1.059.801.265
Hoàng Trọng Dũng - Phó Tổng Giám đốc	1.277.207.828	98.061.888
Nguyễn Phúc Tuệ - Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)	913.329.192	-
Phạm Đăng Nam - Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 1 năm 2024)	705.747.569	1.841.116.358

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
i) Tiền gửi có kỳ hạn		
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	900.000.000.000	1.900.000.000.000
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty mẹ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	158.795.190.163	212.906.171.488
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.979.805.929.683	1.659.231.475.633
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	879.215.276.670	957.162.353.208
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	119.699.245.674	40.286.175.398
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	434.242.486.505	366.546.868.737
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	3.586.769.118.479	1.446.817.029.876
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	538.044.764.358	993.917.355.766
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	114.749.860.820	106.964.597.485
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	96.082.399.722	96.285.552.342
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	41.164.356.623	34.891.705.371
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	35.756.754.303	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	34.633.970.725	186.443.958.865
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.138.088.006	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	485.400.816.467
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.163.444.258
	<u>8.021.097.441.731</u>	<u>6.588.017.506.894</u>
iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	280.544.439.039	136.951.214.375
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	58.110.652.331
	<u>280.544.439.039</u>	<u>195.061.866.706</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	176.924.764.595	1.350.197.718
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	490.326.856.675	544.851.968.814
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	7.258.292.235	10.307.721.701
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.105.155.592.348	1.012.605.883.692
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	517.570.446.789	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	118.228.915.854	71.247.164.143
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	69.473.052.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	56.212.500.000	56.212.500.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	55.814.003.125	43.927.118.390
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	39.089.575.514	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.399.587.501	1.272.370.134
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	250.926.814	3.976.947.266
	<u>2.637.704.513.450</u>	<u>1.745.751.871.858</u>
v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	445.948.514.436	7.019.720.086
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	69.473.052.000
	<u>445.948.514.436</u>	<u>76.492.772.086</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.718.041.082.262	1.867.088.102.626
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	1.233.124.362
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	669.101.850.561	685.723.358.711
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	174.759.616.079	243.640.059.912
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	119.447.823.029	223.837.786.737
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9.439.692.330	11.489.968.046
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	8.178.700.226	5.377.429.944
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.392.270.672	2.183.141.822
Viện Dầu khí Việt Nam	3.996.856.400	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.875.856.459	2.726.904.227
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	1.061.701.602	2.181.391.210
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	4.803.714.920
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	-	1.598.981.145
	<u>2.713.532.226.265</u>	<u>3.055.120.740.307</u>
vii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.927.185.196.764	1.721.894.192.700
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	39.838.493.862	32.002.893.345
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	16.491.181.459	-
	<u>1.983.514.872.085</u>	<u>1.753.897.086.045</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	10.924.599.545	12.393.032.532

36 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết vốn

Tổng Công ty có các dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai với tổng mức đầu tư hoặc dự toán như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B – Ô Môn	14.681.972.610.775	14.681.972.610.775

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	2024 VND	2023 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	93.745.066.633	490.711.387.896



36 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết khác

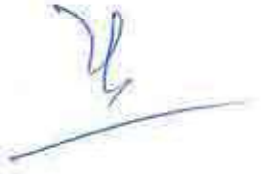
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí như sau:

	Sản lượng tối thiểu cam kết (tỷ m ³ /năm)	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí với		
Chủ khí Lô 05.2 và 05.3	0,279	Đến hết giai đoạn suy giảm năm 2025
	0,251	Đến hết giai đoạn suy giảm năm 2026
Chủ khí Lô 102 và 106	0,204	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05-1b và 05-1c	1,508	Đến hết giai đoạn bình ổn
Cam kết bán khí Nam Côn Sơn với		
Công ty TNHH Năng lượng Mekong	0,85	Đến tháng 1 năm 2025
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,785	Đến tháng 12 năm 2036

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí như sau:

	Sản lượng tối thiểu cam kết (tỷ m ³ /năm)	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí với		
Chủ khí Lô 11.2	1,216	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05.2 và 05.3	1,368	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 102 và 106	0,204	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05-1b và 05-1c	1,508	Đến hết giai đoạn bình ổn
Cam kết bán khí Nam Côn Sơn với		
Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power	0,85	Đến tháng 3 năm 2024
Công ty TNHH Năng lượng Mekong	0,85	Đến tháng 1 năm 2025
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,785	Đến tháng 12 năm 2036

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2025.



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Ban Kế toán
phụ trách kế toán



Phạm Văn Phong
Tổng Giám đốc





Số: 396/KVN-KT
V/v giải trình biến động LNST năm 2024
so với năm 2023 sau kiểm toán

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020 ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD năm 2024 trên báo cáo tài chính công ty Mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán, Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP xin giải trình nguyên nhân trọng yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN (LNST) năm 2024 biến động so với năm 2023 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu LNST	Năm 2024	Năm 2023	So sánh 2024/2023
1	BCTC công ty Mẹ	10.142.842	11.556.805	88%
2	BCTC hợp nhất	10.590.121	11.793.095	90%

LNST năm 2024 công ty Mẹ sau kiểm toán giảm 12% so với năm 2023 và LNST năm 2024 của báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán giảm 10% so với năm 2023, nguyên nhân chính là do:

Giá dầu Brent bình quân năm 2024 khoảng 81USD/thùng, bằng 97% so với năm 2023, sản lượng khí khô tiêu thụ giảm 14% (giảm gần 1,1 tỷ m³) so với cùng kỳ năm 2023, làm cho LNST của công ty Mẹ giảm 12% và LNST hợp nhất giảm 10%.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD TCT (để báo cáo);
- Lưu: VT, KT(HY.01).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẠI TƯỚNG TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Luận